TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 103/2022/DS-PT
Ngày: 25-03-2022
"V/v tranh chấp dân sự- Nợ hụi";

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương;
Bà Huỳnh Kim Oanh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25 tháng 03 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021 về "*Tranh chấp dân sự- Nợ hụi*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2021/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2022/QĐ-PT ngày 11/3/2022 giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số 396, ấp B, xã B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số 32, khóm B2, TT. Lấp Vò, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Phan Thành N, sinh năm: 1966, địa chỉ: Số nhà 32, khóm B 2, TT. Lấp Vò, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông N: Ông Hứa Văn Đ, sinh năm: 1967; Địa chỉ: Số 135, ấp K, xã T, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp là đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 18/10/2021).

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 11 năm 2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T trình bày: Vào ngày 16/8/2019 AL, bà T có tham gia một dây hụi 10.000.000đ/phần mỗi tháng khui một lần, tiền huê hồng là 4.000.000đ/lần do bà Nguyễn Thị L làm đầu thảo (sổ hụi ghi chủ hụi tên Kim L). Dây hụi gồm 19 phần, bà T tham gia một phần. Bà T đã đóng hụi được tổng cộng là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) nhưng không có làm biên nhận; sau đó, thì bà L ngừng không khui hụi nữa, bà L cố tình lừa đảo để chiếm dụng tiền của các hụi viên cụ thể: Trước đó 06 tháng bà L tự khui hụi, tự bỏ thăm hốt hụi, hụi bà L khui không đúng giờ, khi các hụi viên đến khui hụi thì bà L nói hụi đã khui rồi nên không ai khui hụi được. Các hụi viên phản đối thì bà L tuyên bố bể hụi nhưng không trả lại số tiền hụi mà bà T đã đóng cho bà L. Sau nhiều lần đến đòi nhưng bà L không trả lại tiền hụi cho bà T nên bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bà L phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày cho rằng số tiền trong biên nhận đề ngày 09/10/2020 là số tiền bà T cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Phan Thành N vay chứ không phải là số tiền nợ trong dây hụi ngày 16/8/2019 al mà bà T khởi kiện trong đơn khởi kiện ngày 20/11/2020. Lý do trong đơn khởi kiện bà T có ghi rõ là số tiền 130.000.000đ là bà đóng hụi cho bà L nhưng không có biên nhận nên biên nhận nợ số tiền 130.000.000đ vào ngày 09/10/2020 là tiền nợ vay, không liên quan với số tiền 130.000.000đ mà bà T đã kiện bà L về tiền hụi.

Số tiền vay trong biên nhận ngày 09/10/2020 được thể hiện như sau: Vào ngày 09/10/2020, bà T có cho vợ chồng bà L vay số tiền là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng), khi vay do bà L hứa 10 ngày sau sẽ trả lại vốn và lãi nên không có làm biên nhận, lãi suất 3%/tháng. Bà T giao tiền cho bà L nhận tại băng ghế đá ở chợ Lấp Vò nơi bà L hay khui hụi, không có mặt ông N và khi vay tiền cũng một mình bà L vay tiền của bà T, ông N không có vay tiền của bà T. Đến hạn trả nợ tức là ngày 19/10/2020 bà L không có trả số tiền vay theo như thoả Tận nên bà T đã đến nhà bà L đòi. Khi đến nhà đòi có mặt bà L và ông N thì bà L và ông N đồng ý làm biên nhận cho bà T và hứa trong vòng một tháng sẽ trả cho bà T. Biên nhận do bà L viết và bà T và bà L cùng ký tên xác nhận nhưng ông N không có ký tên. Việc ông N không ký tên là do nghĩ vợ chồng một người ký cũng được. Hết thời hạn 01 tháng mà bà L và ông N cũng không trả nợ cho bà T theo thoả Tận.

Tại phiên toà bà T thừa nhận khi viết biên nhận bà L viết hai tờ, mỗi người giữ một tờ và bà T khẳng định tờ biên nhận đề ngày 9/10/2020 al mà bà L cung cấp bên "người nhận giấy" là chữ ký và viết họ tên Nguyễn Thị Lệ T là do bà T ký và viết họ tên. Bà T khẳng định trong biên nhận này là số tiền mà bà L vay của bà T không phải là số tiền hụi. Vì bà T đã trình bày rõ trong đơn khởi kiện đề ngày 20/11/2020 là việc bà T đóng tiền hụi cho bà L không có biên nhận và tiền hụi đến nay cũng không có biên nhận. Do đó, bà T yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Phan Thành N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền vay nợ gốc là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ

ngày 09/10/2020 đến ngày 26/4/2021 là 06 tháng 17 ngày với lãi suất là 1%/tháng là 8.536.000đ, tổng cộng vốn lãi là 138.536.000đ. Đồng thời, yêu cầu tính lãi từ ngày 27/4/2021 cho đến khi Toà án có quyết định, bản án với lãi suất theo quy định của pháp luật 0,833%/tháng.

- Tại Văn bản ý kiến ngày 26/02/2021 của bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Vào ngày 16/8/2019 âm lịch bà Nguyễn Thị Lệ T có tham gia một dây hụi gồm 19 phần mỗi phần là 10.000.000đ, mỗi tháng khui một lần và bà T tham gia một phần. Dây hụi này khui đến lần thứ 15 (ngày 16/9/2020 al) thì ngừng và bà T đã đóng được số tiền hụi như sau:

Ngày 16/8/2019 al khui lần đầu, hụi viên bỏ 2.050.000đ, số tiền hụi sống bà T phải đóng là 7.950.000đ.

Ngày 16/9/2019 al khui lần 2, hụi viên bỏ 2.280.000đ, số tiền hụi sống bà T phải đóng là 7.720.000đ.

Ngày 16/10/2019 al khui lần thứ 3, hụi viên bỏ 2.550.000đ, số tiền hụi sống bà T phải đóng là 7.450.000đ.

Ngày 16/11/2019 al khui lần thứ 4, hụi viên bỏ 3.100.000đ, số tiền hụi sống bà T phải đóng là 6.900.000đ.

Ngày 16/12/2019 al khui lần thứ 5, hụi viên bỏ 3.450.000đ, số tiền hụi sống bà T phải đóng là 6.550.000đ.

Ngày 16/01/2020 al khui lần thứ 6, hụi viên bỏ 3.200.000đ, số tiền hụi sống bà T phải đóng là 6.800.000đ.

Ngày 16/02/2020 al khui lần thứ 7, hụi viên bỏ 3.600.000đ, số tiền hụi sống bà T phải đóng là 6.400.000đ.

Ngày 16/3/2020 al khui lần thứ 8, hụi viên bỏ 4.100.000đ, số tiền hụi sống bà T phải đóng là 5.900.000đ.

Ngày 16/4/2020 al khui lần thứ 9, hụi viên bỏ 2.96000.000đ, số tiền hụi sống bà T phải đóng là 7.040.000đ (trước-năm 2020 có 02 tháng 4).

Ngày 16/4/2020 al khui lần thứ 10, hụi viên bỏ 3.600.000đ, số tiền hụi sống bà T phải đóng là 6.400.000đ (sau).

Ngày 16/5/2020 al khui lần thứ 11, hụi viên bỏ 4.200.000đ, số tiền hụi sống chị T phải đóng là 5.800.000đ.

Ngày 16/6/2020 al khui lần thứ 12, hụi viên bỏ 4.810.000đ, số tiền hụi sống chị T phải đóng là 5.650.000đ.

Ngày 16/7/2020 al khui lần thứ 13, hụi viên bỏ 4.800.000đ, số tiền hụi sống chị T phải đóng là 5.200.000đ.

Ngày 16/8/2020 al khui lần thứ 14, hụi viên bỏ 4.810.000đ, số tiền hụi sống chị T phải đóng là 5.190.000đ.

Ngày 16/9/2020 al khui lần thứ 15, hụi viên bỏ 7.100.000đ, số tiền hụi sống chị T phải đóng là 2.900.000đ.

Như vậy, tổng cộng 15 lần số tiền hụi mà bà T đã đóng là 93.850.000đ (Chín mươi ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng). Ngoài dây hụi này thì bà L còn làm đầu thảo nhiều dây hụi khác nhưng do không T được tiền hụi nên bà L không chồng hụi được cho người hốt nên tất cả các dây hụi do bà L làm đầu

thảo đều bị ngừng từ tháng 09/2020al trong đó có dây hụi ngày 16/8/2019al sau khi khui lần thứ 15 thì bị ngừng luôn. Sau khi các dây hụi bị ngừng thì các hụi viên chưa hốt hụi đến nhà yêu cầu trả lại tiền hụi và bà L đã thoả Tận trả lại số tiền vốn mà các hụi viên đã thực đóng. Riêng bà T trong dây hụi ngày 16/8/2019al yêu cầu phải tính cả tiền lãi nên vào ngày 09/10/2020al bà T và bà L thoả Tận số tiền cả vốn và lãi là 130.000.000đ và bà T đồng ý cho trả dần mỗi tháng là 5.000.000đ cho đến khi hết nợ nên bà L viết biên nhận số tiền nợ hụi bà T. Khi viết biên nhận bà L viết một biên nhận trong một cuốn sổ lớn bà L giữ (là biên nhận bà L nộp cho Toà án) và viết một biên nhận trong tờ giấy rời nhỏ kẻ ô giao cho bà T giữ (là biên nhận bà T nộp cho toà án). Đến tháng sau bà L trả cho bà T số tiền 5.000.000đ theo thoả Tận nhưng bà T không đồng ý nhận mà yêu cầu phải trả đủ một lần. Tại phiên toà ông Đ đại diện theo uỷ quyền cho bà L khẳng định biên nhận đề ngày 9/10/2020 là ngày âm lịch và là tiền hụi. Vì từ trước đến nay các giao dịch tiền bạc hay cần phải sử dụng ngày thì đều sử dụng ngày âm lịch không lần nào là ngày dương lịch, trong tờ biên nhận mà bà L giữ ghi là âm lịch và ghi rõ thiếu tiền hụi, còn biên nhận giao cho bà T không ghi âm lịch hay dương lịch và cũng không ghi rõ tiền hụi là do thiếu sót của bà L. Việc ngừng các dây hụi (bể hụi) từ tháng 9/2020al và tờ biên nhận ngày 09/10/2020al là tiền nợ hụi không phải là tiền vay có chị Tú và chị Diễm là những người cùng tham gia trong dây hụi cùng bà T làm chứng. Ngoài ra sau khi hụi bị ngừng thì những người tham gia các dây hụi do bà L làm chủ có khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò để đòi tiền nợ hụi trong đó có bà T. Nhưng sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì giữa bà L và các hụi viên khác đã thỏa Tận được với nhau về việc trả nợ nên họ đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Những người khởi kiện tại Tòa án đều trình bày thống nhất là các dây hụi do bà L làm đầu thảo đã ngừng khui hụi vào tháng 9/2020al. Từ trước đến nay bà L chưa lần nào vay tiền của bà T, hơn nữa khi làm tờ biên nhận thì bà T đã bể hụi (bể hụi vào tháng 9/2020al) không có tiền trả tiền hụi thì không lý do gì mà bà T lại cho bà L vay tiền.

Nay bà L không đồng ý theo như yêu cầu của bà T, bà L chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền hụi đã nhận là 93.850.000đ (Chín mươi ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) trong dây hụi ngày 16/8/2019al và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày ngừng hụi là ngày 16/9/2020al đến ngày toà án ra bản án theo lãi suất 10%/năm tương đương 0,833%/tháng.

Việc bà L tham gia hụi ông N không tham gia và tiền làm hụi bà L chi xài cá nhân, nên bà L đồng ý một mình bà L trả cho bà T, không yêu cầu ông N cùng liên đới trả.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thành N trình bày tại văn bản ý kiến ngày 20 tháng 5 năm 2021 như sau*: Bà T yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà L trả cho bà T số tiền nợ thì ông N không đồng ý trả. Bởi vì, việc vay mượn tiền hay chơi hụi giữa bà T và bà L như thế nào thì ông N hoàn toàn không biết, cũng không tham gia. Ông N cũng không có vay mượn hay tham gia hụi với bà T.

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ T.

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Lệ T số tiền hụi còn nợ là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 11.189.000đ, tổng cộng là 141.189.000đ (Một trăm bốn mươi mốt triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Lệ T (đối với các khoản tiền phải trả cho bà T) cho đến khi thi hành xong, bà Nguyễn Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lệ T về việc yêu cầu ông Phan Thành N phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Nguyễn Thị L trả tiền cho bà T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.059.000đ (Bảy triệu không trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Lệ T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số BI/2019/ 0014119 ngày 26/4/2021. Bà T còn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.250.000đ (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số BI/2019/ 0009844 ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

Ngoài ra, bản án còn thời hạn chậm thực hiện nghĩa vụ, tuyên về án phí và tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, Bà L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm, bà L chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền nợ hụi 130.000.000đ; không đồng ý trả lãi.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Lệ T đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bà L trả số tiền còn nợ. Tuy nhiên, trong quá trình xem xét giải quyết vụ án, đã có đủ cơ sở để xác định đây là số tiền hụi mà bà L còn nợ bà T nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp dân sự - nợ hụi" là phù hợp với quy định khoản 3 tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà L là bị đơn không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án Tỉnh thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và ý kiến trình bày của các đương sự và ý kiến của những người làm chứng là những người có tham gia hụi với nhau đã xác định được: Bà T có tham gia hụi do bà L làm chủ thảo; bà T đã góp hụi đầy đủ của các lần mở hụi theo thừa nhận của bà L; Sau đó, do dây hụi không thể mở tiếp tục nên bà L đồng ý viết biên nhận nợ cho bà T và xác nhận nợ số tiền là 130.000.000đ. Tuy nhiên, biên nhận do bà T giữ chỉ thể hiện bà L có nợ 130.000.000đ; còn biên nhận do bà L giữ (có chữ ký của bà T) thì thể hiện số tiền nợ hụi là 130.000.000đ; Vì vậy, bà T cho rằng không có căn cứ để kiện bà L tiền nợ hụi mà chỉ có căn cứ khởi kiện nợ vay. Còn bà L thì khẳng định chỉ nợ bà T có một khoản tiền là tiền nợ hụi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cũng thừa nhận chữ ký trên biên nhận tiền hụi do bà L cung cấp là chữ ký của bà và bà cũng thừa nhận việc Tòa án xác định tiền nợ vay hay nợ hụi gì cũng được. Qua lời trình bày của bà T và các lời khai của người làm chứng đã có đủ cơ sở để xác định đây là số tiền nợ hụi mà bà L còn nợ của bà T. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L trả cho bà T số tiền nợ hụi 130.000.000đ là có căn cứ.

Đối với số tiền lãi mà bà L đang có kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: do bà L là người vi phạm trong việc thực hiện trả lại số tiền góp hụi cho bà T; Đồng thời, từ ngày ngưng hụi (ngày viết biên nhận) cho đến nay bà L cũng không thực hiện nghĩa vụ trả lại số tiền đã nợ cho bà T nên nay bà T yêu cầu bà L trả lãi chậm trả trên số tiền nợ hụi theo lãi suất mà pháp luật quy định là phù hợp.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 58/2021/DS-ST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò.

Do không chấp nhận yêu cầu của kháng cáo của bà L nên bà L phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 38; Điều 148, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyễn Thị L;

2. Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 58/2021/DS-ST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lấp vò;

***Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ T.

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Lệ T số tiền hụi còn nợ là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 11.189.000đ, tổng cộng là 141.189.000đ (Một trăm bốn mươi mốt triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Lệ T (đối với các khoản tiền phải trả cho bà T) cho đến khi thi hành xong, bà Nguyễn Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lệ T về việc yêu cầu ông Phan Thành N phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Nguyễn Thị L trả tiền cho bà T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.059.000đ (Bảy triệu không trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Lệ T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số BI/2019/ 0014119 ngày 26/4/2021. Bà T còn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.250.000đ (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số BI/2019/ 0009844 ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

4. Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu tiền án phí phúc thẩm là 300.000đ; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002274 ngày 26/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. Lấp Vò;
- Chi cục THADS H. Lấp Vò;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Võ Trinh